

**TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ KOMAKI CÓ NHÂN VIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG VIỆT.
QUÝ VỊ HÃY ĐẾN TRỰC TIẾP HOẶC GỌI ĐIỆN ĐẾN TRUNG TÂM VÀO NHỮNG NGÀY CÓ
NHÂN VIÊN PHIÊN DỊCH.**

- Tư vấn về mang thai, sinh sản, nuôi con.
- Tư vấn khám ung thư định kỳ. Khám sức khỏe cho người lớn.:
- Tư vấn dinh dưỡng.
- Tư vấn về bệnh tật.
- Tiêm chủng: Chúng tôi sẽ gửi phiếu tiêm chủng đến nhà của quý vị, nhưng ai không hiểu tiếng Nhật hãy đến trực tiếp hoặc gọi điện đến Trung tâm y tế thành phố Komaki vào những ngày có phiên dịch viên.
- Khám sức khỏe: Chúng tôi sẽ gửi hướng dẫn bằng tiếng Nhật, quý vị hãy đến vào ngày giờ như được hướng dẫn.
 - ✓ Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 4 tháng tuổi.
 - ✓ Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 1 năm 6 tháng tuổi.
 - ✓ Khám răng định kỳ cho trẻ 2 năm 3 tháng tuổi.
 - ✓ Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 3 tuổi.
 - ✓ Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 5 tuổi

Ngoại trừ buổi Khám răng định kỳ cho trẻ 2 năm 3 tháng thì vào các ngày có lịch khám sức khỏe định kỳ còn lại sẽ có phiên dịch viên người Việt Nam.

Trung tâm y tế thành phố Komaki, số điện thoại: ☎0568-75-6471

<Những ngày có phiên dịch viên người Việt>

2025 Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

④ 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3 4 5 6
7 8 9 10 11 12 13
14 15 16 17 18 19 20
21 22 23 24 25 26 27
28 29 30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑤ 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3 4
5 6 7 8 9 10 11
12 13 14 15 16 17 18
19 20 21 22 23 24 25
26 27 28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑥ 月 火 水 木 金 土 日
1
2 3 4 5 6 7 8
9 10 11 12 13 14 15
16 17 18 19 20 21 22
23 24 25 26 27 28 29
30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑦ 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3 4 5 6
7 8 9 10 11 12 13
14 15 16 17 18 19 20
21 22 23 24 25 26 27
28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑧ 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3
4 5 6 7 8 9 10
11 12 13 14 15 16 17
18 19 20 21 22 23 24
25 26 27 28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑨ 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3 4 5 6 7
8 9 10 11 12 13 14
15 16 17 18 19 20 21
22 23 24 25 26 27 28
29 30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑩ 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3 4 5
6 7 8 9 10 11 12
13 14 15 16 17 18 19
20 21 22 23 24 25 26
27 28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑪ 月 火 水 木 金 土 日
1 2
3 4 5 6 7 8 9
10 11 12 13 14 15 16
17 18 19 20 21 22 23
24 25 26 27 28 29 30

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

⑫ 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3 4 5 6 7
8 9 10 11 12 13 14
15 16 17 18 19 20 21
22 23 24 25 26 27 28
29 30 31

2026 Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

① 月 火 水 木 金 土 日
1 2 3 4
5 6 7 8 9 10 11
12 13 14 15 16 17 18
19 20 21 22 23 24 25
26 27 28 29 30 31

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

② 月 火 水 木 金 土 日
1
2 3 4 5 6 7 8
9 10 11 12 13 14 15
16 17 18 19 20 21 22
23 24 25 26 27 28

Hai Ba Tư Năm Sáu Bảy CN

③ 月 火 水 木 金 土 日
1
2 3 4 5 6 7 8
9 10 11 12 13 14 15
16 17 18 19 20 21 22
23 24 25 26 27 28 29
30 31